

VN-Index giảm 1,4%

Ngày báo cáo

15/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,4%

VN-Index giảm 1,4% (-24,5 điểm) vào thứ Tư, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.782,1 điểm. Tất cả các nhóm ngành đều ghi nhận mức giảm và chỉ 2 cổ phiếu thuộc rổ VN30 giữ được sắc xanh. Toàn sàn ghi nhận 71 mã tăng, 251 mã giảm và 47 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 15,5 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng như BID (-1,9%), CTG (-1,4%), TCB (-2,2%), VPB (-2,6%), MBB (-2,4%) và HDB (+1,7%) lao dốc. Ngược lại, ACB (+1,1%) tăng mạnh.
- Ở nhóm Bất động sản, VHM (-3,4%), VRE (-3,1%), BCM (-4,1%), NVL (-2,9%), KDH (-2,0%) và VIC (-0,9%) giảm mạnh.
- Nhóm cổ phiếu Công nghiệp bao gồm GEE (-2,3%), GEX (-4,0%), GEL (-4,0%) và VGC (-1,9%) sụt giảm, trong khi BMP (+1,7%) tăng điểm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm doanh nghiệp Công nghệ FPT (-5,0%), các cổ phiếu Tiêu dùng PNJ (-6,9%), VJC (-2,7%) và MCH (-1,4%), các công ty Dầu khí BSR (-3,3%) và PLX (-2,0%), nhà sản xuất Cao su GVR (-1,3%), các công ty Dịch vụ Tài chính VIX (-5,1%) và VPX (-3,5%), cùng công ty Tiềm ích GAS (-1,1%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: PVN đặt kế hoạch đầu tư năm 2026 tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ; mục tiêu tái khởi động dự án Cá Voi Xanh trong quý 4/2026
- MWG: Doanh thu quý 2/2026 tăng 30% YoY, doanh thu trên mỗi cửa hàng của BHX cải thiện

Báo cáo trong ngày

- PHR: Khoản tiền đền bù từ VSIP III và Bắc Tân Uyên 1 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận giai đoạn 2026-27

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.782,1	291,1	126,5
% Δ	-1,4%	-2,1%	0,4%
- % Δ 1 tuần	-3,9%	-3,1%	-1,2%
- % YTD	-0,1%	16,2%	4,7%
- % YOY	22,0%	21,1%	22,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	591,3	35,1	10,2
- TB 1 tháng (triệu)	704,5	40,9	18,4
- TB 1 năm (triệu)	1.126,0	77,2	30,0
- TB QTD	656,9	45,2	18,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,3%	1,0%	-10,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	53,6	0,6	0,2
- Bán (triệu)	90,6	0,8	0,4
- GT ròng (triệu)	-36,9	-0,1	-0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	72	37	101
Mã giảm	251	93	147
Không đổi	101	172	603
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	322,1	18,4	48,7
P/E trượt 12T	13,2	11,6	15,9
LS cổ tức*	2,7%	4,5%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.919,1	22.210	1.632,25
VN30F2M	1.919,9	13.214	103,45
VN30F1Q	1.925,0	625	0,70
VN30F2Q	1.913,0	880	0,60
VN100F1M	1.846,7	77	0,23
VN100F2M	1.850,8	7	0,13
VN100F1Q	1.849,6	13	0,06
VN100F2Q	1.855,0	133	0,16
USD/VND		26.261	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index chịu lại quán tính giảm sau phiên hồi phục 14/07. Tuy nhiên, hỗ trợ quan trọng 1.770 điểm chưa bị vi phạm và nhiều khả năng sẽ được kiểm định trong phiên 16/07. Với áp lực điều chỉnh hiện tại, các nhịp hồi phục trong ngày nếu xuất hiện sẽ bị cản trở quanh vùng 1.800 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Diễn tin

Ngành Năng lượng: PVN đặt kế hoạch đầu tư năm 2026 tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ; mục tiêu tái khởi động dự án Cá Voi Xanh trong quý 4/2026

*** Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đặt kế hoạch đầu tư năm 2026 ở mức 105,8 nghìn tỷ đồng, tương đương gấp 2,1 lần mức thực hiện năm 2025 là 51,4 nghìn tỷ đồng.** Trong 6T 2026, đầu tư của PVN đạt 27,5 nghìn tỷ đồng (+70% YoY), hoàn thành 26% kế hoạch cả năm. Điều này cho thấy tiến độ đầu tư sẽ tăng tốc đáng kể trong nửa cuối năm 2026, khi chuỗi dự án Lô B – Ô Môn bước vào giai đoạn thi công cao điểm và một số dự án lớn khác bắt đầu triển khai xây dựng. Trong năm 2025, PVN đã hoàn thành 100% kế hoạch đầu tư.

*** Chúng tôi cho rằng kế hoạch trên tiếp tục khẳng định PVN đã bước vào một chu kỳ đầu tư mới, qua đó hỗ trợ đà phục hồi đang diễn ra của chỉ tiêu cho hoạt động thăm dò & khai thác tại Việt Nam và củng cố dự báo của chúng tôi.** Việc đầu tư tăng tốc mạnh giúp nâng cao mức độ rõ ràng về tiến độ của các dự án, đặc biệt là Lô B – Ô Môn và Cá Voi Xanh. Các doanh nghiệp hưởng lợi chính trong hệ sinh thái PVN bao gồm PVS (khuyến nghị MUA), PVD (khuyến nghị MUA) và GAS (khuyến nghị MUA).

*** Diễn biến mới đáng chú ý nhất là mục tiêu tái khởi động dự án Cá Voi Xanh trong quý 4 2026.** PVN cho biết đã cơ bản xác định được một nhà đầu tư mới có năng lực tài chính và tiềm năng thiết lập quan hệ hợp tác dài hạn với Tập đoàn. Chúng tôi cho rằng việc tái khởi động dự án trong quý 4/2026 sẽ hỗ trợ kỳ vọng Cá Voi Xanh có thể đạt quyết định đầu tư cuối cùng (FID) trong nửa cuối năm 2027/nửa đầu năm 2028 (sớm hơn từ 6 tháng đến 1 năm so với giả định trước đây là năm 2028). Qua đó, dự án có thể đón dòng khí đầu tiên vào năm 2032 (so với năm 2033 theo dự báo trước đây).

*** PVN cũng công bố chi tiết cơ cấu doanh thu hợp nhất nửa đầu năm 2026, với tổng doanh thu đạt 445 nghìn tỷ đồng (+39% YoY).** Trong đó, doanh thu mảng E&P tăng 66% YoY, khí – điện – đạm tăng 41%, lọc hóa dầu và phân phối sản phẩm dầu khí tăng 46%, và dịch vụ kỹ thuật tăng 24%. Điều này cho thấy E&P đã nổi lên như một động lực tăng trưởng chính của PVN. Theo đó, thượng nguồn là mảng tăng trưởng nhanh nhất của PVN trong nửa đầu năm 2026, được hỗ trợ bởi sản lượng khai thác dầu thô tăng 14,2% YoY – lần đầu tiên sản lượng dầu thô 6 tháng đầu năm ghi nhận tăng trưởng sau 11 năm. Với mục tiêu trở thành doanh nghiệp thuộc Fortune Global 500 xét theo doanh thu vào năm 2030, chúng tôi cho rằng mảng E&P sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tăng trưởng của Tập đoàn.

MWG: Doanh thu quý 2/2026 tăng 30% YoY, doanh thu trên mỗi cửa hàng của BHX cải thiện

- * CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) công bố doanh thu quý 2/2026 đạt 49 nghìn tỷ đồng, tăng 30% YoY. Doanh thu nửa đầu năm 2026 (6T 2026) tăng 29% YoY, đạt 95 nghìn tỷ đồng và hoàn thành 50% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.
- * DMX: Doanh thu quý 2/2026 đạt 32,9 nghìn tỷ đồng, tăng 29% YoY (so với mức 33% ghi nhận trong quý 1/2026), nhờ tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (SSSG).
- Tăng trưởng doanh thu điện thoại Apple hạ nhiệt xuống mức +35% YoY trong quý 2/2026 từ mức +65% YoY trong quý 1/2026.
- Tăng trưởng doanh thu điện thoại Android duy trì ổn định ở mức +15% YoY trong cả hai giai đoạn.
- Màng laptop ghi nhận cải thiện, tăng tốc lên mức +40% YoY trong quý 2/2026, so với mức +30% YoY trong quý 1/2026.
- Thời tiết nắng nóng hỗ trợ doanh số máy lạnh tăng trưởng như dự kiến (ở mức 70% YoY).
- Tăng trưởng doanh thu phân khúc tivi hạ nhiệt xuống mức +9% YoY trong quý 2/2026 từ mức +30% YoY trong quý 1/2026.
- Doanh thu ngành hàng dịch vụ tăng 48% YoY, chiếm 5% tổng doanh thu. Doanh số bán hàng trả góp chiếm 38% tổng doanh thu của DMX trong 6T 2026, so với mức 33% của cả năm 2025. Màng dịch vụ kỹ thuật trụ cột ghi nhận sự tăng tốc về tổng doanh thu, đạt 1.198 tỷ đồng trong quý 2/2026, tăng 70% QoQ.
- * Doanh thu của BHX: Doanh thu quý 2/2026 đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 31% YoY và 16% QoQ. Doanh thu trung bình hàng tháng trên mỗi cửa hàng đã phục hồi lên mức 1,7 tỷ đồng trong giai đoạn 05/2026 - 06/2026 trong bối cảnh tốc độ mở mới cửa hàng nhanh đã kéo chỉ số này giảm từ 2,0 tỷ đồng vào cuối năm 2024 xuống còn 1,6 tỷ đồng trong quý 1/2026. Theo ban lãnh đạo của MWG, BHX đã ghi nhận sự cải thiện về tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu trong quý 2/2026.
- * Tốc độ mở mới cửa hàng của BHX: Chuỗi đã mở 632 cửa hàng (trong đó 18% cửa hàng tại khu vực miền Bắc) trong 6T 2026, so với mục tiêu 1.000 cửa hàng trong năm 2026. Các cửa hàng này đã vượt mức hòa vốn hoạt động cấp cửa hàng và bù đắp được một phần chi phí logistics. Các cửa hàng mở trong năm 2025 đã bù đắp toàn bộ chi phí hoạt động và chi phí logistics. Chúng tôi lưu ý rằng BHX thường có xu hướng giảm tốc độ mở mới cửa hàng trong mùa mưa quý 3.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PHR: Khoản tiền đền bù từ VSIP III và Bắc Tân Uyên 1 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận giai đoạn 2026-27

Ngành	KCN & Cao su		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	15/07/2026	TT Doanh thu	9,9%	8,4%	2,8%	39,2%
Giá hiện tại	62.900 VND	TT EPS	4,0%	258,0%	23,9%	-22,9%
Giá mục tiêu	82.700 VND	LNST-CĐT\$ (tỷ đồng)	478	1.712	2.121	1.636
Giá mục tiêu gần nhất	71.300 VND	Biên LN gộp	28,1%	27,9%	26,4%	34,7%
TL tăng	+31,5%	Biên LN ròng	26,6%	88,0%	106,1%	58,8%
Lợi suất cổ tức	2,1%	P/E	19,4x	5,4x	4,4x	5,7x
Tổng mức sinh lời	+33,6%	P/B điều chỉnh	1,9x	1,4x	1,1x	0,9x
GT vốn hóa	8,5 nghìn tỷ đồng			PHR	Peers*	VNI
Room KN	3,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		13,5x	9,7x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	18,4 tỷ đồng	P/B (ht)		1,8x	1,1x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	66,6%	ROE		17,0%	14,9%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	135,5 tr	ROA		11,3%	4,2%	2,3%
Pha loãng	135,5 tr	* P/B điều chỉnh				

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) và nâng 16% giá mục tiêu lên 82.700 đồng/cổ phiếu.
- * Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh dự báo tiền đền bù từ VSIP III cao hơn và được đẩy nhanh tiến độ, cùng với việc cập nhật mô hình định giá từ cuối năm 2026 sang giữa năm 2027.
- * Chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27 lần lượt thêm 64%/48%, do hiện tại chúng tôi kỳ vọng tổng thu nhập đền bù còn lại từ VSIP III là 2,1 nghìn tỷ đồng sẽ được thanh toán trong giai đoạn 2026-27, so với dự phóng trước đây của chúng tôi là 1,4 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-33.
- * Đối với các năm 2026/27, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ lần lượt tăng mạnh 258%/24% YoY lên 1,7 nghìn tỷ đồng/2,1 nghìn tỷ đồng, được hỗ trợ bởi mức tăng mạnh dự kiến trong thu nhập đền bù đất từ KCN Bắc Tân Uyên 1 và VSIP III, cùng với những đóng góp duy trì ổn định từ mảng cao su.
- * Chúng tôi xem PHR là doanh nghiệp hưởng lợi chính từ việc đẩy nhanh quá trình phê duyệt đầu tư KCN mới tại tỉnh Bình Dương cũ (hiện là một phần của TP.HCM sau đợt sáp nhập tỉnh), được hỗ trợ bởi quỹ đất cao su có vị trí đặc địa với khả năng kết nối với mạng lưới đường bộ hiện hữu.
- * PHR hiện đang giao dịch với mức P/B dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 1,4 lần/1,1 lần, so với mức P/B trung vị 5 năm của cổ phiếu này là 1,7 lần, mà chúng tôi đánh giá là hấp dẫn.
- * **Rủi ro:** Chậm phê duyệt các KCN trong tương lai, doanh số bán đất KCN ghi nhận chậm hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	52	0.0	8,800	25,500	190%	0.0%	190%	KQ	17/01/25	24.9	5.9	12.7	0.8
KDH	Bất động sản	25%	833	3.4	19,500	42,600	118%	0.0%	118%	MUA	11/05/26	22.0	14.5	17.7	1.2
DGC	Công nghiệp	45%	649	1.2	44,850	91,200	103%	6.7%	110%	MUA	02/03/26	6.0	5.7	12.7	1.1
NLG	Bất động sản	10%	460	2.3	24,900	45,800	84%	2.0%	86%	MUA	11/05/26	14.5	17.7	17.7	1.0
HDG	Điện & Nước	33%	294	1.5	19,000	32,900	73%	0.0%	73%	MUA	23/03/26	11.3	9.3	17.7	1.2
BMI	Bảo hiểm	23%	79	0.1	13,700	23,100	69%	3.6%	72%	MUA	12/04/24	9.1	5.4	11.7	0.7
PVT	Dầu khí	36%	368	2.1	18,700	30,800	65%	5.3%	70%	MUA	13/03/26	8.8	6.1	11.5	1.1
VGC	KCN	48%	709	0.5	41,500	66,800	61%	5.3%	66%	MUA	11/05/26	13.9	11.7	12.9	2.1
PLC	Dầu khí	49%	62	0.1	20,100	31,900	59%	5.0%	64%	MUA	12/09/25	119.6	6.4	12.7	1.3
DCM	Phân bón	43%	664	3.4	32,950	51,000	55%	7.6%	62%	MUA	25/05/26	9.7	6.0	12.7	1.5
IDC	KCN	33%	545	1.9	37,700	58,000	54%	8.0%	62%	MUA	04/06/26	7.5	7.3	17.7	2.1
GEX	Điện & Nước	43%	1,268	15.2	25,450	40,500	59%	2.0%	61%	MUA	06/07/26	22.7	22.6	11.5	1.7
HPG	VLXD	28%	7,202	16.4	22,400	35,400	58%	2.0%	60%	MUA	12/05/26	12.5	7.4	14.8	1.4
FRT	Bán lẻ	18%	769	2.5	113,000	180,100	59%	0.0%	59%	MUA	17/06/26	24.2	16.8	11.3	4.5
PVS	Dầu khí	33%	740	3.6	38,000	60,000	58%	0.0%	58%	MUA	08/05/26	13.3	13.1	15.7	1.3
NVL	Bất động sản	44%	1,084	6.0	11,850	18,600	57%	0.0%	57%	MUA	18/06/26	14.7	19.1	17.7	0.6
CTG	Ngân hàng	5%	9,509	10.6	32,150	50,000	56%	0.0%	56%	MUA	15/05/26	8.2	7.1	12.3	1.3
DPG	Điện & Nước	30%	144	0.6	31,900	48,900	53%	1.9%	55%	MUA	11/06/26	9.8	10.3	12.9	1.3
PTB	Công nghiệp	9%	134	0.1	35,150	52,000	48%	6.0%	54%	KQ	06/10/25	4.7	6.1	14.8	1.0
HDC	Bất động sản	48%	122	0.8	14,000	21,400	53%	0.0%	53%	KQ	09/01/26	5.0	10.3	17.7	1.1
MBB	Ngân hàng	1%	7,346	12.3	23,950	36,000	50%	2.1%	52%	MUA	21/05/26	7.2	6.0	12.3	1.3
HVN	Hàng không	22%	2,921	1.5	24,650	37,100	51%	0.0%	51%	KQ	22/07/25	10.5	8.9	21.7	7.4
VPB	Ngân hàng	6%	7,795	17.4	25,800	38,000	47%	1.9%	49%	MUA	18/05/26	8.5	6.6	12.3	1.2
MSN	Bán lẻ	76%	3,781	13.3	68,000	101,200	49%	0.0%	49%	MUA	21/05/25	23.9	23.2	11.5	2.7
REE	Điện & Nước	0%	1,096	1.3	46,200	66,900	45%	2.2%	47%	MUA	22/04/26	11.4	10.0	11.5	1.4
SIP	KCN	47%	452	0.2	49,000	69,800	42%	4.1%	47%	MUA	22/12/25	9.7	9.2	17.7	2.2
SSI	Chứng khoán	69%	2,352	17.4	24,700	35,100	42%	4.0%	46%	MUA	08/12/25	15.2	13.6	18.0	1.6

KBC	KCN	41%	1,026	4.4	28,600	40,400	41%	3.5%	45%	MUA	01/06/26	12.8	11.1	17.7	1.1
NT2	Điện & Nước	38%	236	0.4	21,550	28,800	34%	9.3%	43%	MUA	28/05/26	5.8	6.8	11.8	1.2
VRE	Bất động sản	37%	2,146	5.8	24,800	34,200	38%	4.0%	42%	PHTT	29/05/26	8.7	10.2	17.7	1.1
ACG	Gỗ	12%	194	0.0	33,700	45,800	36%	5.0%	41%	MUA	15/07/25	10.6	8.4	14.8	1.1
CTR	CNTT	45%	341	0.9	70,000	96,800	38%	2.1%	40%	KQ	14/04/26	13.4	11.4	12.9	4.1
TCB	Ngân hàng	1%	8,500	19.9	31,500	42,600	35%	4.4%	40%	MUA	11/05/26	8.8	7.7	12.3	1.3
BVH	Bảo hiểm	22%	1,668	0.9	59,000	81,000	37%	1.8%	39%	MUA	11/06/26	15.8	11.8	11.7	1.7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,249	1.1	46,050	59,000	28%	10.9%	39%	MUA	06/01/26	13.8	13.1	13.9	2.7
FPT	CNTT	21%	4,361	25.4	66,800	90,300	35%	3.4%	39%	MUA	08/06/26	12.8	11.3	18.6	2.9
VTP	GTVT	45%	399	0.8	51,900	71,800	38%	0.0%	38%	PHTT	25/05/26	21.7	25.9	11.5	6.0
QTP	Điện & Nước	-1%	192	0.1	11,300	14,600	29%	8.8%	38%	MUA	10/12/25	5.0	7.7	11.8	0.9
TLG	Văn phòng phẩm	89%	176	0.2	47,950	61,900	29%	7.3%	36%	MUA	12/09/25	10.3	7.8	8.6	1.9
MCH	Bán lẻ	85%	6,870	8.2	138,000	181,700	32%	4.3%	36%	PHTT	28/11/25	26.8	23.4	13.9	10.5
DXG	Bất động sản	31%	589	4.4	12,200	16,400	34%	0.0%	34%	MUA	06/04/26	66.9	69.9	17.7	1.1
MWG	Bán lẻ	0%	4,282	14.0	76,200	101,000	33%	1.3%	34%	MUA	14/10/25	15.9	13.4	11.3	3.2
AST	DV Hàng không	3%	130	0.0	63,000	80,600	28%	5.6%	33%	MUA	26/08/25	11.3	11.0	11.3	5.0
VCB	Ngân hàng	10%	18,836	9.1	59,200	78,500	33%	0.0%	33%	MUA	18/05/26	15.2	12.8	12.3	2.1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,473	7.1	56,200	70,300	25%	7.1%	32%	MUA	24/04/25	12.5	13.4	13.9	3.6
DHC	Công nghiệp	15%	128	0.3	31,550	40,100	27%	4.1%	31%	MUA	16/12/25	7.8	7.5	14.8	1.4
F88	Tài chính TT	42%	627	0.4	74,700	98,000	31%	0.0%	31%	MUA	25/06/26	22.9	14.1	18.0	6.7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	453	0.6	56,800	71,600	26%	3.5%	30%	MUA	26/01/26	9.3	7.2	13.9	1.2
POW	Điện & Nước	45%	1,624	8.4	13,900	18,000	29%	0.0%	29%	MUA	29/05/26	17.8	14.8	11.8	1.1
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.2	26,450	33,000	25%	3.8%	29%	KQ	13/07/26	30.1	20.5	11.5	1.4
BID	Ngân hàng	12%	10,950	6.5	39,500	50,500	28%	0.0%	28%	MUA	21/05/26	10.4	9.6	12.3	1.6
GMD	GTVT	8%	1,251	4.7	77,000	95,500	24%	3.2%	27%	MUA	25/05/26	20.9	13.6	11.5	2.4
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	9,040	11,000	22%	5.5%	27%	KQ	10/12/25	17.8	9.0	11.8	0.6
HDB	Ngân hàng	5%	5,022	14.3	26,350	33,000	25%	1.9%	27%	MUA	06/03/26	7.3	6.3	12.3	1.6
DXS	Bất động sản	43%	153	0.3	6,960	8,800	26%	0.0%	26%	KQ	11/06/26	11.8	10.3	17.7	0.6

SZC	KCN	19%	140	0.3	20,400	24,700	21%	4.9%	26%	KQ	01/07/26	11.6	28.0	17.7	1.1
DPM	Phân bón	46%	611	3.1	23,600	28,000	19%	6.4%	25%	PHTT	25/05/26	18.0	9.9	12.7	1.4
TPB	Ngân hàng	7%	1,616	8.3	15,300	18,600	22%	3.3%	25%	MUA	20/05/26	5.7	5.5	12.3	1.0
GAS	Dầu khí	47%	7,130	3.3	77,600	93,600	21%	3.2%	24%	MUA	14/04/26	16.7	15.2	11.8	2.7
PVD	Dầu khí	40%	694	9.6	19,650	24,150	23%	0.0%	23%	MUA	09/04/26	12.2	16.3	15.7	1.1
DGW	Bán lẻ	26%	318	1.0	37,800	45,400	20%	2.6%	23%	KQ	18/06/26	15.2	13.0	11.3	2.3
ACB	Ngân hàng	5%	5,106	11.8	23,100	27,100	17%	3.0%	20%	MUA	21/05/26	7.7	6.7	12.3	1.4
VIB	Ngân hàng	1%	2,003	7.1	15,450	18,500	20%	0.0%	20%	KQ	23/05/25	7.2	5.9	12.3	1.1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	681	0.2	48,700	53,400	10%	8.2%	18%	KQ	30/08/24	9.3	7.0	13.9	1.7
BWE	Điện & Nước	47%	377	0.5	45,000	51,600	15%	2.9%	18%	MUA	13/05/26	11.6	12.5	11.8	1.6
VHM	Bất động sản	43%	21,271	30.9	136,000	153,700	13%	4.4%	17%	PHTT	29/05/26	13.3	10.2	17.7	2.1
PLX	Xăng dầu	6%	1,744	2.9	36,050	41,100	14%	3.3%	17%	MUA	13/10/25	18.7	15.7	15.7	1.8
PHR	Công nghiệp	37%	319	0.7	61,900	71,300	15%	2.1%	17%	MUA	25/03/26	19.5	8.9	12.7	1.9
SCS	DV Hàng không	22%	177	0.2	48,550	51,200	5%	11.3%	17%	PHTT	13/01/26	6.1	6.6	21.7	2.8
BMP	VLXD	18%	478	1.0	153,500	163,000	6%	10.1%	16%	MUA	17/06/26	10.3	9.8	12.9	4.0
ACV	Hàng không	47%	5,792	0.8	42,400	48,000	13%	0.0%	13%	PHTT	18/05/26	13.6	13.4	11.5	2.1
PNJ	Bán lẻ	2%	851	7.4	43,650	46,500	7%	4.6%	11%	PHTT	12/07/26	8.5	7.6	8.6	1.6
NKG	VLXD	45%	221	0.7	11,800	13,100	11%	0.0%	11%	PHTT	18/04/25	26.8	9.1	14.8	0.8
TDM	Điện & Nước	49%	270	0.2	58,000	60,600	4%	2.2%	7%	KQ	13/05/26	33.3	32.3	11.8	2.6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5,015	9.5	26,300	27,000	3%	2.7%	5%	PHTT	18/03/26	25.4	8.1	15.7	1.9
STB	Ngân hàng	19%	5,011	13.7	69,800	73,500	5%	0.0%	5%	PHTT	18/05/26	24.5	22.0	12.3	2.1
VEA	Ô-tô	48%	1,754	0.3	34,600	30,800	-11%	13.9%	3%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.5	1.6
GVR	Công nghiệp	12%	4,585	2.3	30,100	30,500	1%	1.3%	3%	KQ	31/12/25	22.6	19.7	12.7	2.0
PC1	Điện & Nước	41%	338	4.4	21,600	N/A	N.A	0.0%	0%	#N/A	02/02/26	9.1	8.1	12.9	1.3
HSG	VLXD	46%	358	1.3	11,650	10,400	-11%	4.3%	-6%	PHTT	18/04/25	15.0	16.0	14.8	0.8
OIL	Dầu khí	6%	568	0.9	14,300	12,700	-11%	0.7%	-10%	KQ	17/10/25	34.9	31.6	15.7	1.4
VJC	Hàng không	24%	3,798	19.0	129,700	114,000	-12%	0.0%	-12%	KQ	15/03/24	36.1	14.5	21.7	3.8
LPB	Ngân hàng	4%	5,858	24.4	51,500	39,300	-24%	1.9%	-22%	KKQ	18/11/25	13.6	14.2	12.3	3.1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	132.631	2.551	20	13,9	11,0	9,3	15,2	1,6	20,3	15,8	12,0	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	16	16.265	1.017	3	13,9	14,8	11,5	16,7	2,2	22,1	18,0	14,7	2,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	13	50.476	3.883	2	17,7	14,8	11,4	16,8	2,2	24,7	16,5	13,0	2,7	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.858	5.858	0	16,7	13,6	14,2	10,4	3,1	16,7	13,6	14,2	3,1	1,9%
BÁN	1	64.141	64.141	1	135,6	142,8	61,5	72,4	11,4	135,6	142,8	61,5	11,4	0,0%
TỔNG CỘNG	83	269.370	3.245	26	18,7	15,4	12,5	16,9	2,2	22,7	17,7	13,2	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.552	7.296	11	11,4	9,9	8,5	12,8	1,5	11,1	10,4	9,2	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.746	873	1	20,1	15,3	11,2	21,2	1,6	15,3	12,5	8,6	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.352	2.352	1	19,8	15,2	13,6	21,5	1,6	19,8	15,2	13,6	1,6	4,0%
Tài chính thay thế	1	627	627	0	46,8	22,9	14,1	30,0	6,7	46,8	22,9	14,1	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	26.999	2.077	4	17,3	15,0	13,9	19,4	3,2	20,8	14,6	12,6	3,2	5,1%
CNTT	1	4.361	4.361	1	15,6	12,8	11,3	17,4	2,9	15,6	12,8	11,3	2,9	3,4%
Bất động sản	9	90.800	10.089	2	57,5	36,6	25,8	26,2	4,2	37,1	33,3	24,9	2,2	1,2%
Vật liệu	4	8.259	2.065	1	15,9	12,6	7,8	19,0	1,3	14,2	16,2	10,6	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.018	502	1	20,8	13,4	12,6	17,7	1,3	26,4	15,5	13,7	1,4	3,2%
Dầu khí	10	17.596	1.760	2	24,5	17,8	11,3	20,9	1,9	35,0	27,7	12,8	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.156	231	0	7,5	6,7	6,3	12,0	1,1	11,3	10,8	6,7	1,1	4,4%
Khu công nghiệp	7	7.775	1.111	1	22,1	16,2	14,1	19,2	1,8	22,4	14,0	13,7	1,8	4,2%
GTVT & Logistics	7	14.467	2.067	1	13,9	15,6	12,4	18,0	3,0	17,1	17,2	13,4	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	269.708	3.211	26	18,8	15,4	12,5	16,9	2,2	22,7	17,7	13,2	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đa tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đa tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mỏng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 làm át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.782,12	-24,51
VN 30	1.916,05	-30,01
VN Mid	1.988,98	-34,81
VNSmall	1.290,89	-14,96

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	291,07	-6,27
HNX30	494,45	-10,57
VNX Allshare	2.857,23	-44,68

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,48	0,45

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.118,0	13,6%
Khối ngoại mua	1.408,6	9,1%
Khối ngoại bán	2.378,5	15,3%
Tổng giao dịch	15.528,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	93,1	10,1%
Khối ngoại mua	16,7	1,8%
Khối ngoại bán	20,5	2,2%
Tổng giao dịch	922,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	84,5	31,7%
Khối ngoại mua	4,2	1,6%
Khối ngoại bán	11,2	4,2%
Tổng giao dịch	266,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VBB	650	4,8%
VVS	2.600	3,3%
CSV	500	2,2%
TCX	850	2,0%
BMP	2.600	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	700	9,6%
PSI	400	4,0%
BVS	600	1,8%
MST	100	1,0%
C69	0	0,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSF	2.847	11,1%
VNZ	17.578	4,1%
ABW	219	1,6%
C4G	79	1,2%
TVN	104	1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-3.250	-6,9%
VSC	-900	-5,7%
GIL	-520	-5,6%
TDM	-3.229	-5,3%
KOS	-2.000	-5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	-800	-4,6%
NVB	-500	-3,8%
CEO	-500	-3,5%
MBS	-700	-3,3%
APS	-200	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSP	-1.066	-8,3%
VIW	-1.076	-3,9%
OIL	-389	-2,6%
SCL	-426	-1,8%
AAS	-129	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.472,1
VIC	799,1
VIX	730,4
HCM	717,4
VHM	627,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	226,6
MBS	158,7
PVS	76,2
HUT	63,2
BVS	62,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	36,8
TIN	30,9
SII	24,0
VNZ	22,2
DSP	20,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SAM	10.830.011	843.251
BCE	875.039	70.813
FUEMAVND	1.692.100	144.971
GIL	2.103.460	217.048
SJS	4.272.400	545.280
CKG	486.990	64.471
TDC	1.212.794	274.084
TLD	1.060.294	311.760
ABS	1.023.078	339.194
TIP	147.802	51.379

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	933.241	126.224
TTH	1.786.597	261.234
L40	360.871	132.535
BVS	1.817.929	1.117.702
CTP	192.966	126.696
PPT	400.400	282.088
MST	1.863.729	1.374.275
VC3	1.517.900	1.221.610
PVC	521.649	456.841
PSI	315.174	293.082

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
STH	398.200	162.987
AAH	933.270	411.366
VTD	456.145	208.365
VNE	1.619.926	923.693
OIL	2.552.360	1.678.942
C4G	284.481	208.389
DGT	57.905	50.031
SCL	68.823	65.481
BIG	300.148	287.416
VIW	268.966	270.318

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.601		13,0	2,0	2,7%
TCX	4.522	90,7%	19,1	2,6	13,7%
VCK	2.967	96,3%	17,9	2,6	0,0%
SSI	2.352	68,9%	11,5	1,6	0,0%
VPX	1.864	95,8%	11,5	1,4	0,0%
VIX	1.302	92,7%	4,7	1,6	0,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	557		11,4	1,5	0,0%
BVH	1.668	21,8%	14,8	1,7	0,0%
PVI	654	43,1%	13,0	2,0	0,0%
BIC	172	7,5%	9,6	1,4	0,0%
VNR	151	22,8%	8,4	1,0	0,0%
MIG	141	83,4%	11,3	1,4	0,0%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.673		17,4	3,4	0,0%
ACV	5.792	47,3%	14,3	2,1	0,0%
MVN	2.603	0,0%	29,1	4,6	0,0%
GEE	1.951	49,0%	15,1	6,7	0,0%
VEA	1.754	47,6%	6,0	1,6	0,0%
GEX	1.268	43,0%	22,4	1,7	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.645		15,3	4,2	0,0%
MCH	6.870	84,5%	25,9	10,5	0,0%
VNM	4.473	51,3%	11,4	3,6	0,0%
MSN	3.781	76,2%	20,8	2,7	0,0%
SAB	2.249	41,4%	12,3	2,7	0,0%
PNJ	851	1,6%	6,2	1,6	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.752		15,5	1,5	0,0%
BSR	5.015	47,8%	10,1	1,9	0,0%
PLX	1.744	6,0%	25,8	1,8	0,0%
PVS	740	33,2%	10,1	1,3	0,0%
PVD	694	40,2%	15,3	1,1	0,0%
OIL	568	6,4%	16,2	1,4	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.329		13,1	2,1	0,0%
GAS	7.130	47,0%	16,1	2,7	0,0%
POW	1.624	45,4%	12,4	1,1	0,0%
REE	1.096	0,0%	10,9	1,4	0,0%
PGV	1.007	50,0%	6,1	1,5	0,0%
DNH	788	0,0%	19,7	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.437		135,0	6,1	0,0%
VIC	64.141	44,9%	144,1	11,4	0,0%
VHM	21.271	42,5%	8,6	2,1	0,0%
KSF	2.604	50,0%	5,4	3,9	0,0%
VRE	2.146	37,2%	8,2	1,1	0,0%
THD	2.023	48,9%	508,9	12,0	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.118		9,1	1,5	0,0%
VCB	18.836	9,8%	13,8	2,1	0,0%
BID	10.950	12,5%	9,0	1,6	0,0%
CTG	9.509	5,4%	6,6	1,3	0,0%
TCB	8.500	1,1%	8,6	1,3	0,0%
VPB	7.795	6,2%	7,8	1,2	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.471		28,4	4,6	0,0%
VPL	5.586	47,1%	58,4	3,9	0,0%
MWG	4.282	0,0%	13,7	3,2	0,0%
VJC	3.798	23,7%	39,5	3,8	0,0%
HVN	2.921	21,5%	8,1	7,4	0,0%
FRT	769	17,8%	22,1	4,5	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.020		19,6	2,6	0,0%
HPG	7.202	27,7%	9,0	1,4	0,0%
GVR	4.585	12,4%	19,1	2,0	0,0%
MSR	1.498	99,9%	51,1	3,1	0,0%
KSV	1.154	0,0%	11,6	5,0	0,0%
DCM	664	42,6%	7,5	1,5	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	252		37,4	2,8	0,0%
DHG	458	46,0%	13,3	2,7	0,0%
IMP	229	5,3%	16,8	2,5	0,0%
DHT	210	9,3%	133,4	5,1	0,0%
DBD	183	83,4%	16,5	2,7	0,0%
DVN	178	-0,0%	6,8	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	964		-6,5	1,5	0,0%
FPT	4.361	21,4%	11,7	2,9	0,0%
CMG	230	13,5%	14,6	1,9	0,0%
SAM	90	48,5%	23,4	0,6	0,0%
SGT	71	-5,5%	-97,0	0,9	0,0%
ELC	68	46,7%	14,6	1,4	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

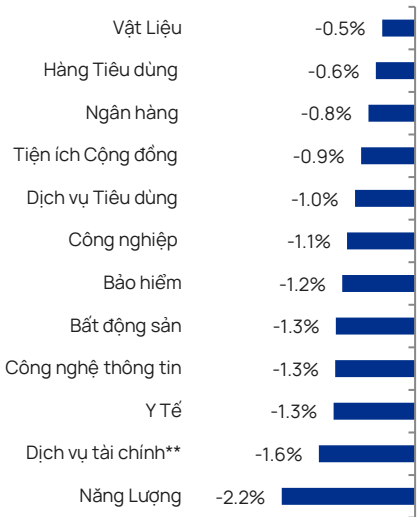
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

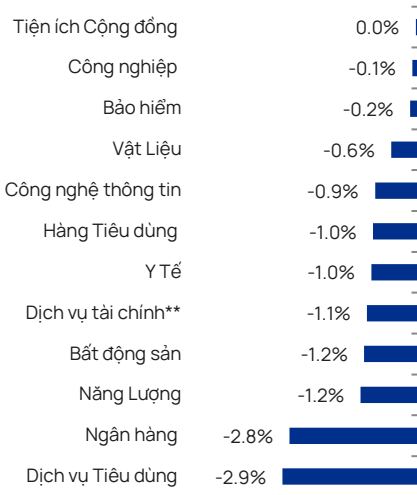
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

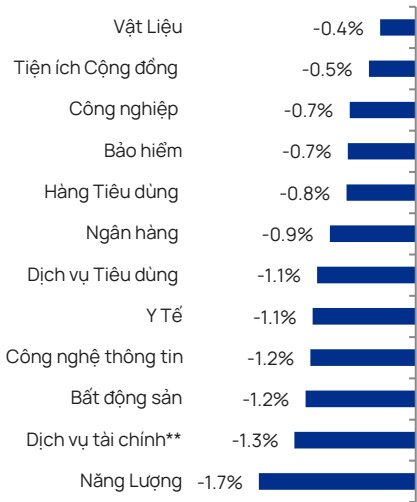


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



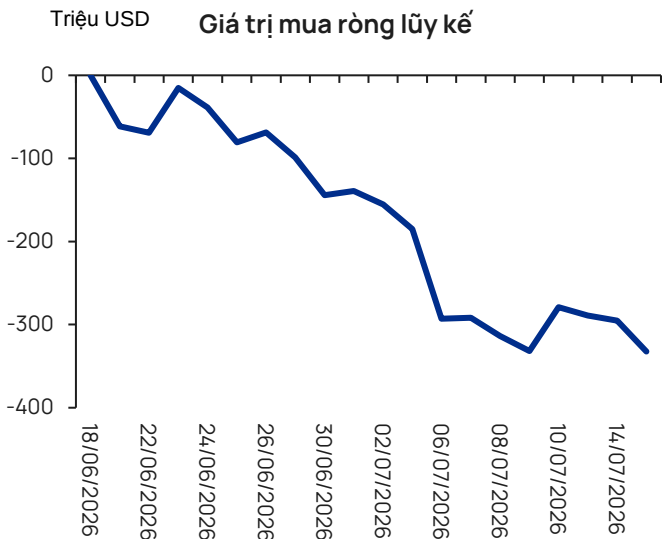
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



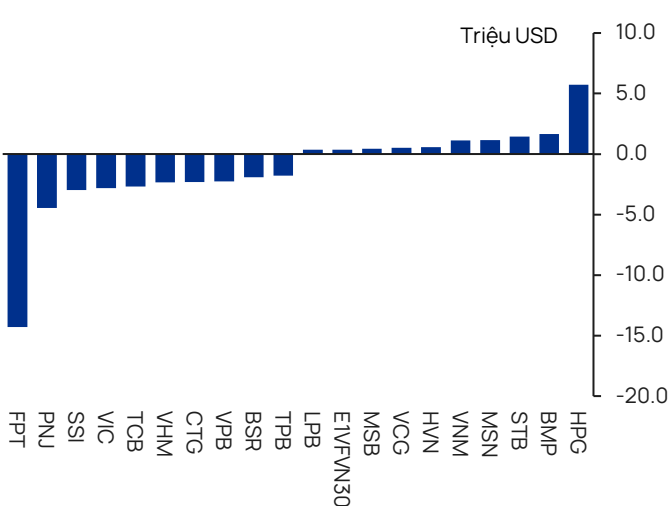
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



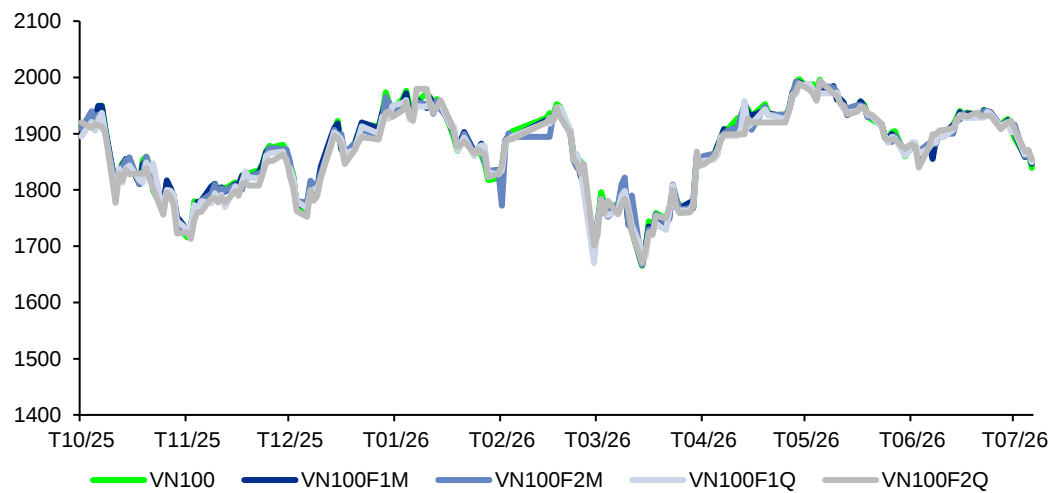
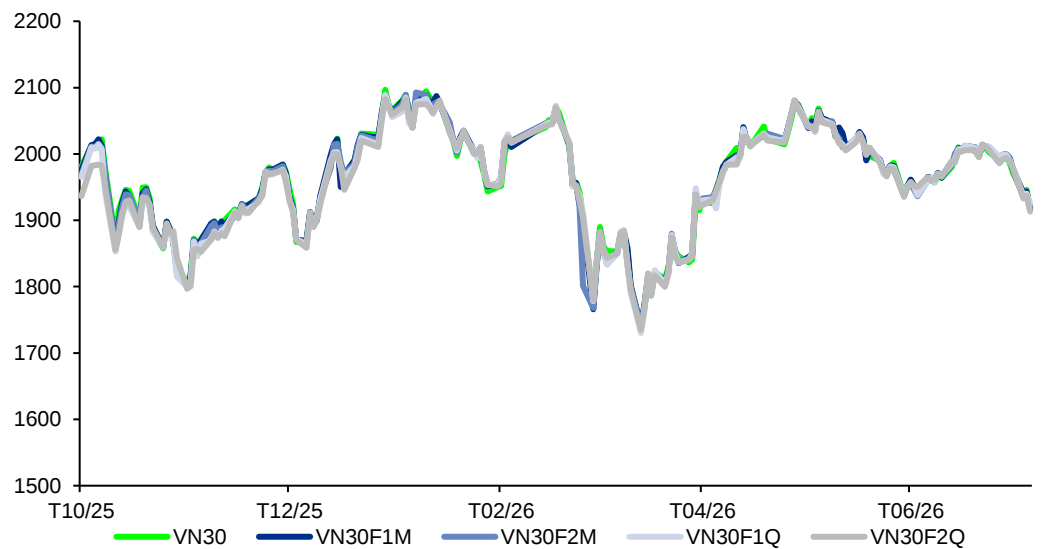
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.919,1	-24,4	-1,3%	3,1
VN30F2M	1.919,9	-20,3	-1,0%	3,9
VN30F1Q	1.925,0	-14,9	-0,8%	9,0
VN30F2Q	1.913,0	-23,5	-1,2%	-3,1
VN100F1M	1.846,7	-24,0	-1,3%	7,3
VN100F2M	1.850,8	-15,2	-0,8%	11,4
VN100F1Q	1.849,6	-20,9	-1,1%	10,2
VN100F2Q	1.855,0	-13,8	-0,7%	15,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	22.210	-11,1%	223,36	-1,0%
VN30F2M	13.214	114,3%	14,15	150,5%
VN30F1Q	625	-4,7%	0,10	-32,4%
VN30F2Q	880	-1,3%	0,08	6,4%
VN100F1M	77	10,0%	0,03	0,0%
VN100F2M	7	75,0%	0,02	1.800,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,01	-11,1%
VN100F2Q	133	1,5%	0,02	-52,1%

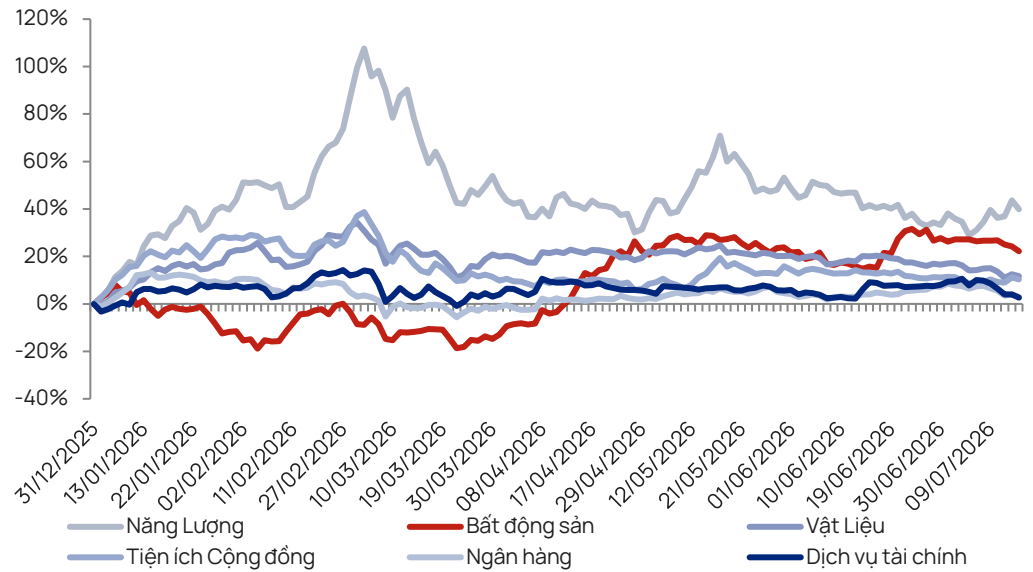


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

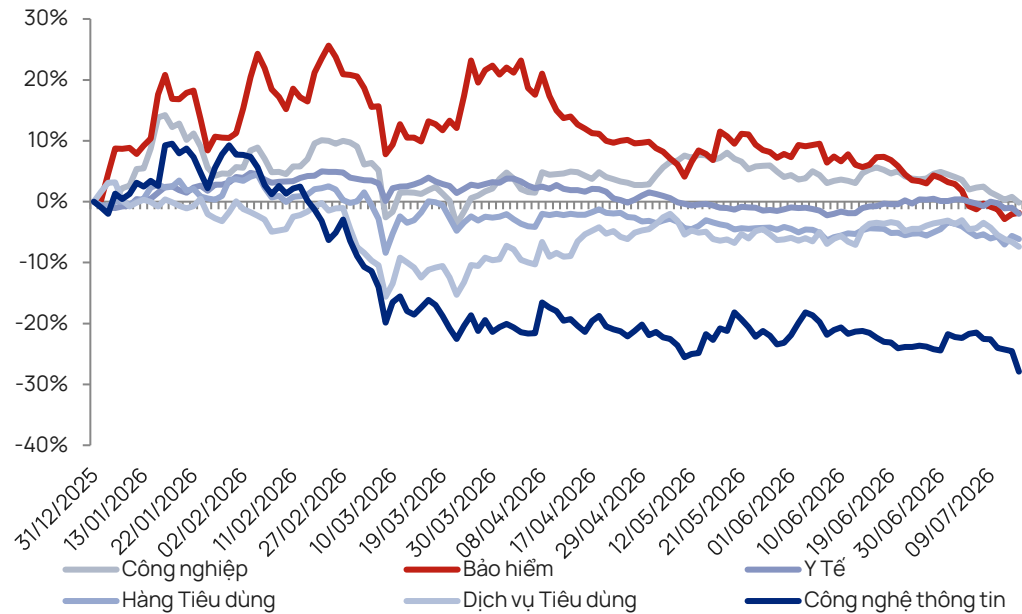
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



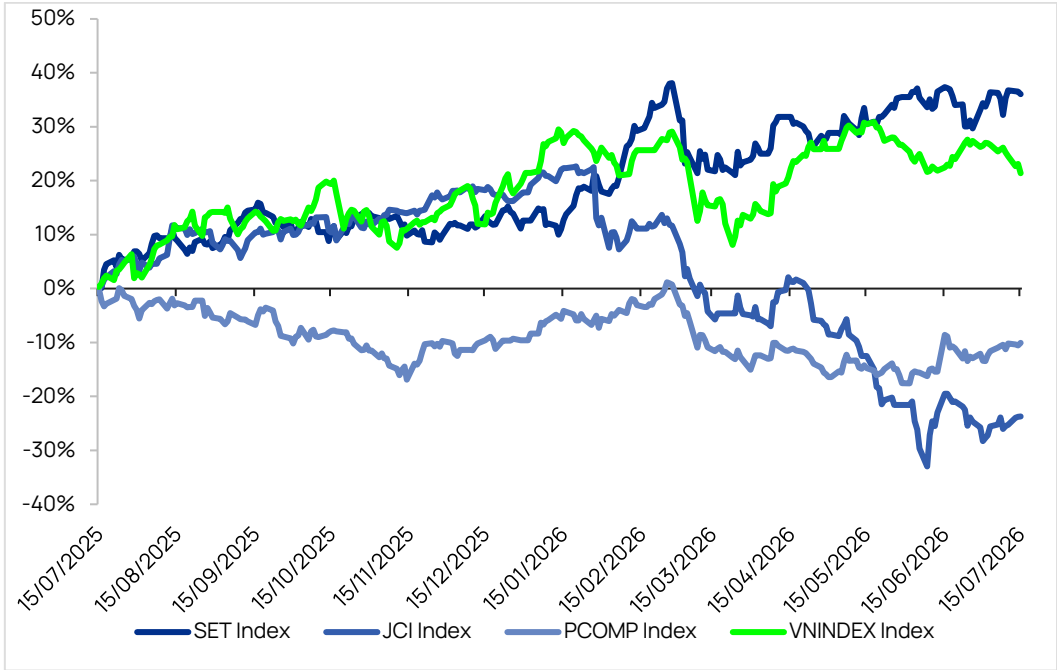
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



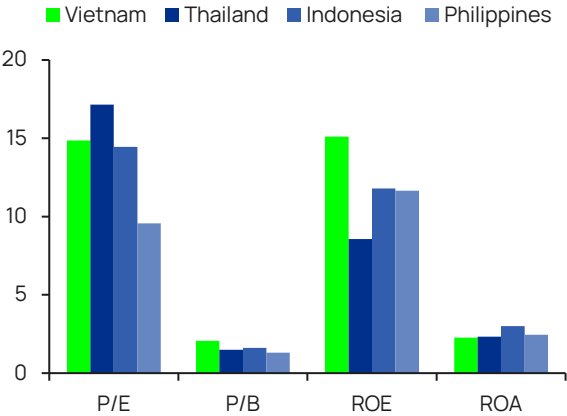
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	14,4	9,6	14,9
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	612,4	572,2	145,3	322,6
GTGD trung bình, tr USD	1.574,4	1.169,2	81,4	995,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.860,2	-4.459,8	-191,0	-3.081,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	445,0	(107,9)	22,8	18,3
Lợi suất TPCP 5 năm	1,58%	7,21%	7,19%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.